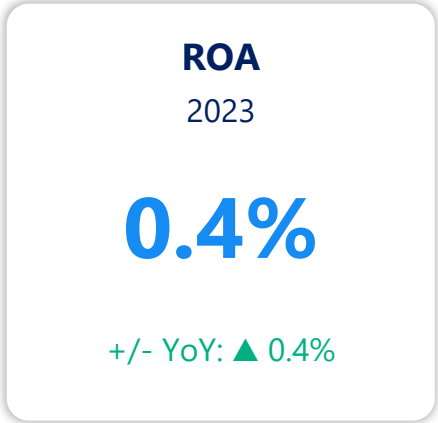
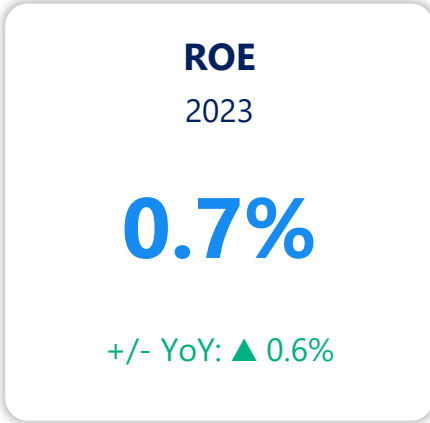
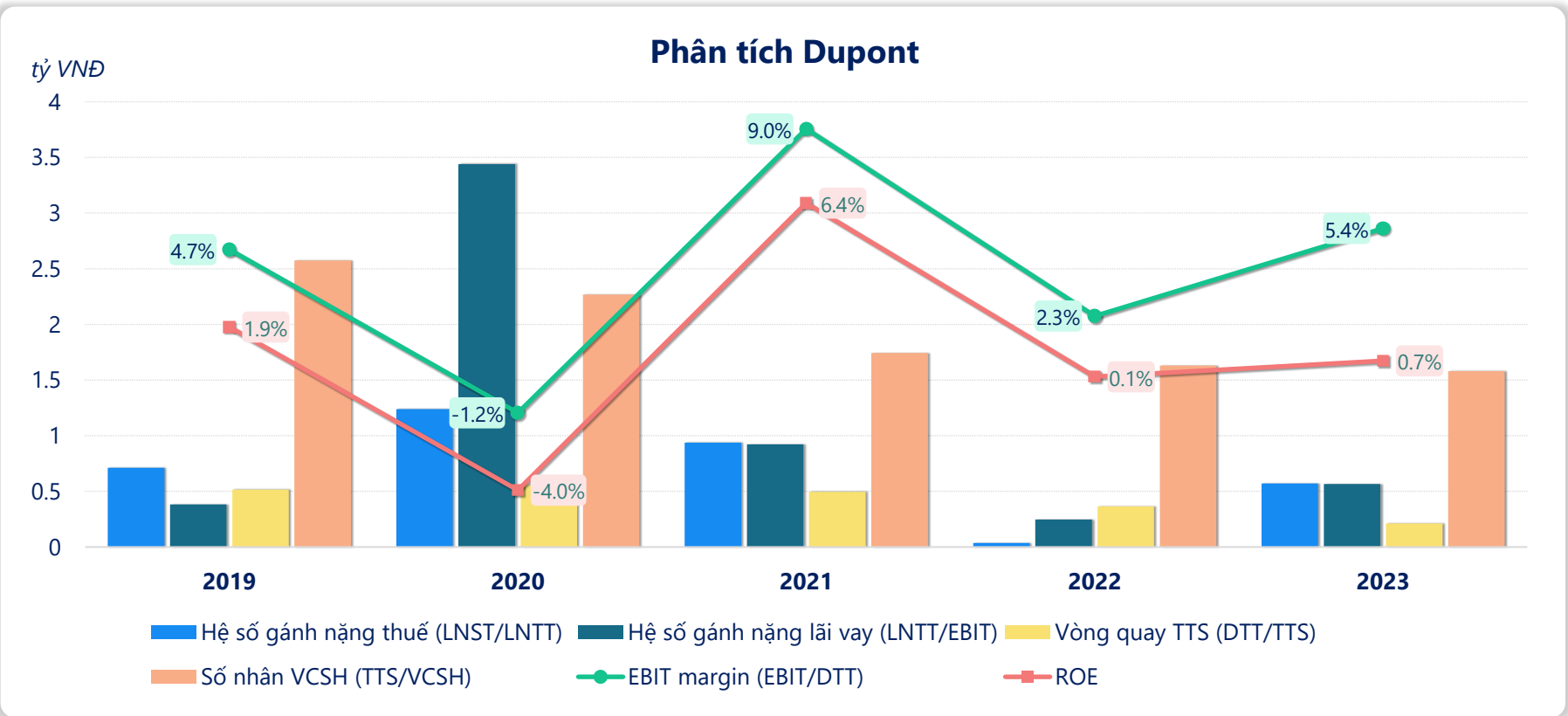
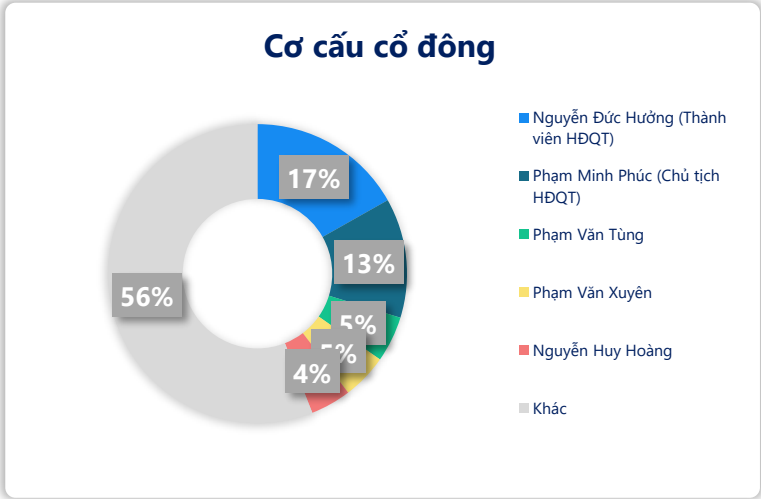


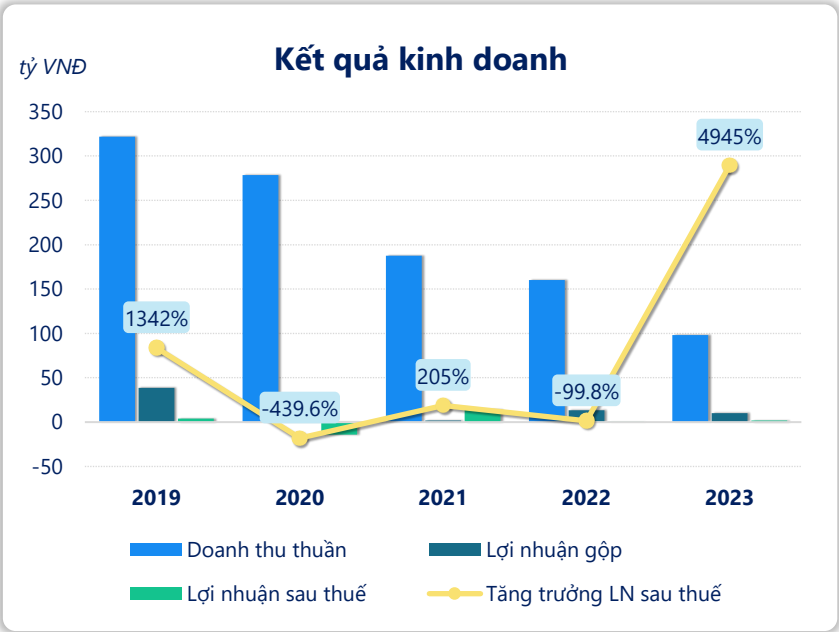
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		19,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,100 - 34,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		486
Số lượng CPLH (CP)		25,452,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		250,265
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.82
EPS		82
P/E		232.4

	YTD	1T	3T	6T
CMS	176.8%	-7.3%	-33.2%	154.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



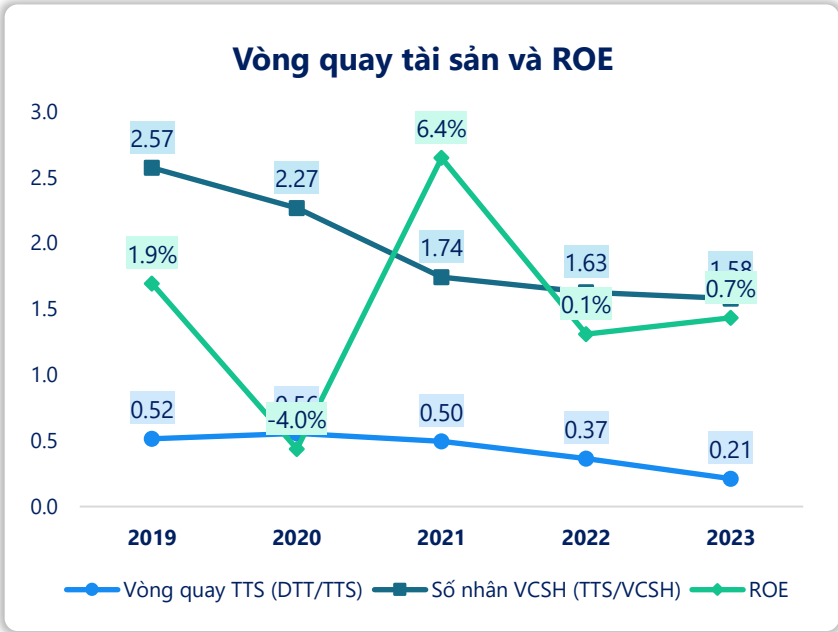
CTCP Tập đoàn CMH Việt Nam (HNX: CMS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 5.45% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

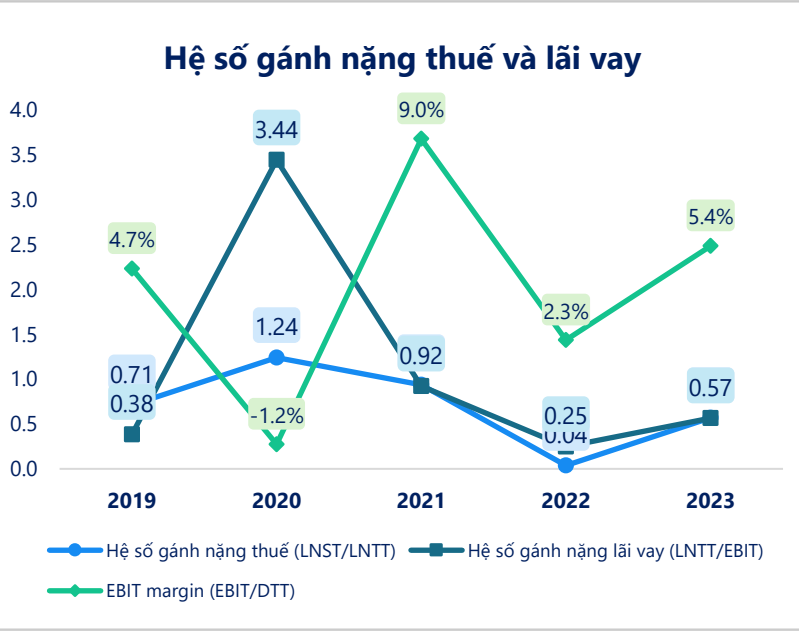
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.57 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.57 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, CMS ghi nhận doanh thu thuần 98.10 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.73 tỷ đồng, lần lượt giảm 38.8% và tăng 4945% so với năm trước.

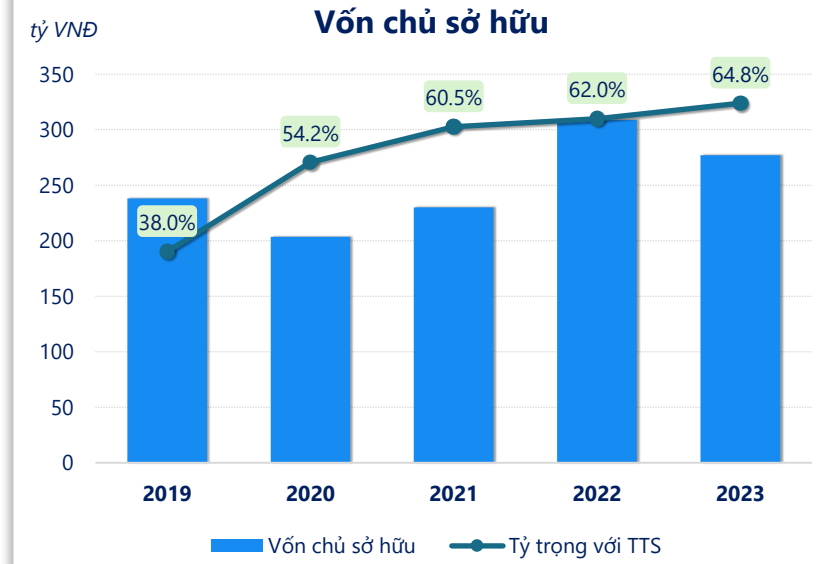
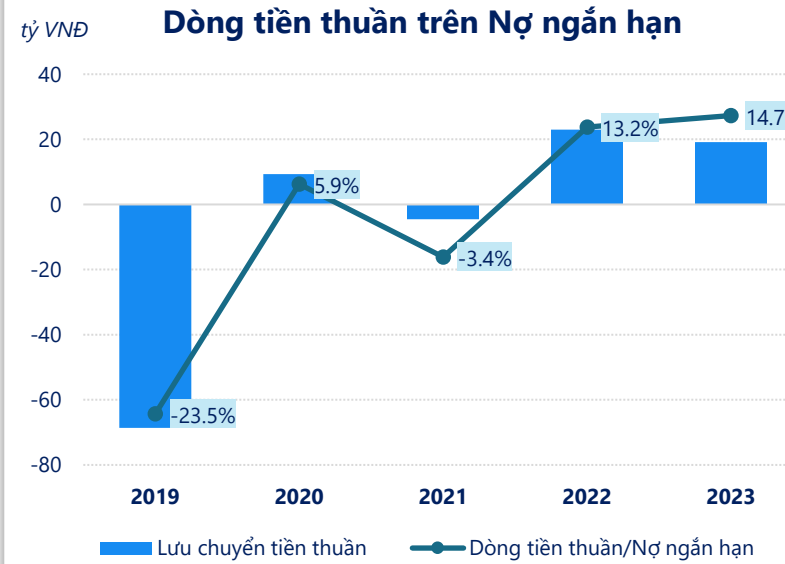
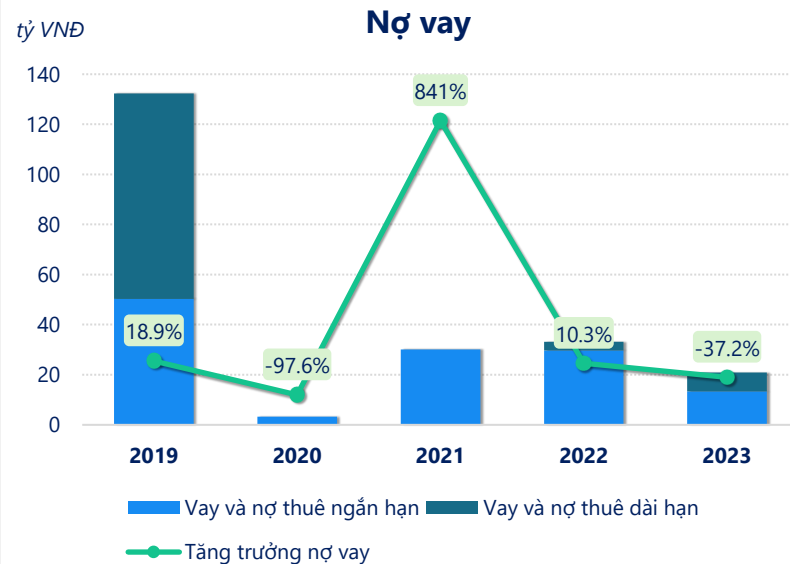
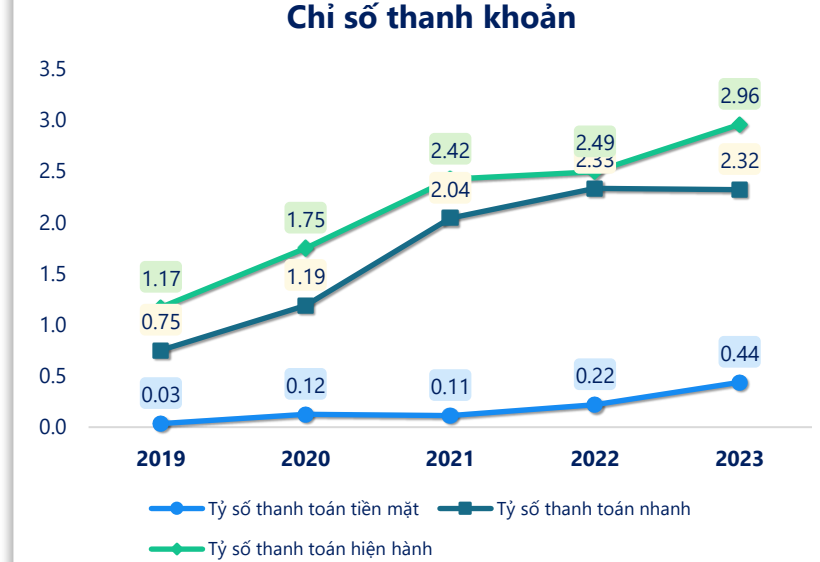
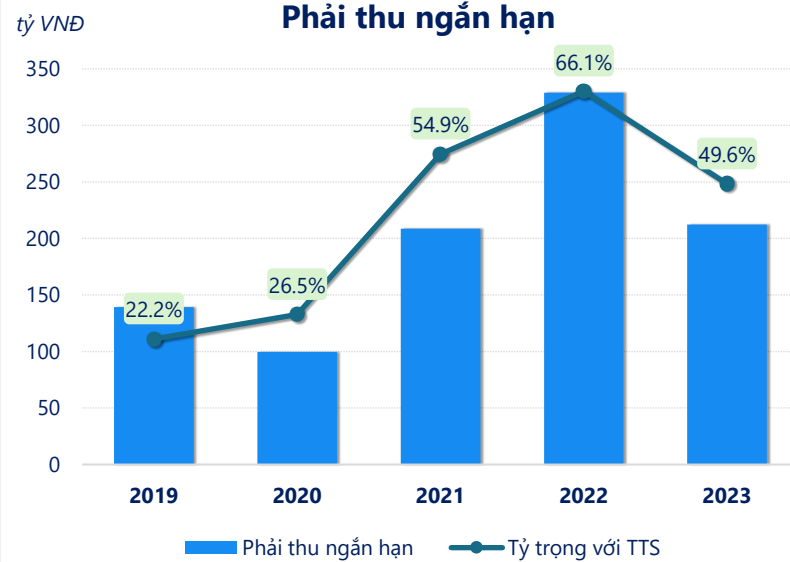
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.21, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.58 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	530	498	6.5%
Tài sản ngắn hạn	488	432	13.0%
Tiền và tương đương tiền	56.8	38.0	49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.6	27.8	-22.2%
Phải thu ngắn hạn	312	329	-5.1%
Hàng tồn kho	82.9	27.9	197%
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	9.48	57.2%
Tài sản dài hạn	42.0	65.8	-36.2%
Phải thu dài hạn	9.15	30.6	-70.1%
Tài sản cố định	26.3	31.8	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.34	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.67	1.28	31.2%
Lợi thế thương mại	1.56	2.18	-28.6%
Nợ phải trả	151	189	-20.4%
Nợ ngắn hạn	130	173	-24.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.5	29.7	-54.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.0	54.2	-44.8%
Nợ dài hạn	20.2	16.0	26.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.47	3.54	111%
Nguồn vốn chủ sở hữu	380	309	23.0%
Vốn chủ sở hữu	380	309	23.0%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	322	278	187	160	98.1
Giá vốn hàng bán	283	273	185	147	88.1
Lợi nhuận gộp	38.5	5.50	1.95	13.3	10.0
Doanh thu HĐTC	9.10	4.23	33.2	3.68	4.78
Chi phí TC	9.99	9.27	1.62	3.17	2.56
Chi phí lãi vay	9.31	8.00	1.33	2.78	2.32
LN trong công ty LKLD	0	0	-6.02	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	0.26	0	0	0
Chi phí QLDN	30.7	18.6	13.4	17.9	13.5
LN thuần từ HĐKD	4.82	-18.4	14.2	-4.13	-1.25
Lợi nhuận khác	0.96	7.11	1.44	5.04	4.28
LN trước thuế	5.78	-11.3	15.6	0.91	3.03
Lợi nhuận sau thuế	4.12	-14.0	14.6	0.03	1.73
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	-8.74	13.8	0.31	2.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-53.1	30.3	-90.6	-122	-43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.0	36.0	27.6	59.2	74.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	-57.0	58.5	85.4	-12.3
Tiền đầu kỳ	78.8	10.2	19.5	15.0	38.0
Lưu chuyển tiền thuần	-68.6	9.29	-4.49	22.9	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	10.2	19.5	15.0	38.0	57.2